ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 673 /QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi, bổ sung Đề án "Chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các sở, ban ngành, quận, huyện giai đoạn 2021-2025"

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy;

Căn cứ Chỉ thị số 05/2007/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

Căn cứ Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử;

Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần thơ về việc tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án "Chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các sở, ban ngành, quận, huyện giai đoạn 2021-2025" ban hành kèm

theo Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Mục II Phần II về nội dung triển khai thực hiện Đề án, như sau:

Lộ trình thực hiện:

a) Năm 2021: 01 đơn vị. Tổng kinh phí là: 2.796.931.044 đồng;

b) Năm 2022: 07 đơn vị. Tổng kinh phí là: 8.827.051.602 đồng;

c) Năm 2023: 07 đơn vị. Tổng kinh phí là: 8.979.311.474 đồng;

d) Năm 2024: 08 đơn vị. Tổng kinh phí là: 12.971.070.027 đồng;

đ) Năm 2025: 07 đơn vị. Tổng kinh phí là: 8.989.999.725 đồng.

2. Sửa đổi, bổ sung "Phụ lục thống kê số lượng tài liệu và kinh phí tại các sở, ban ngành đến ngày 31 tháng 12 năm 2019" *(đính kèm Phụ lục)*.

3. Sửa đổi điểm b khoản 2 Mục II Phần II về nội dung triển khai thực hiện Đề án, như sau: "Đối với Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ban ngành thành phố kinh phí triển khai thực hiện Đề án do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được bố trí hàng năm về Sở Nội vụ để thực hiện theo lộ trình của Đề án".

4. Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm b khoản 3 Mục III Phần II về nội dung triển khai thực hiện Đề án.

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Sở Nội vụ thủ tục đề nghị cấp bổ sung kinh phí tổ chức đấu thầu và tổ chức đấu thầu thực hiện Đề án theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử TP;
- UBND quận, huyện;
- VP UBND TP (2C,3E,4);
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, LhT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Việt Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU VÀ KINH PHÍ TẠI CÁC SỞ, BAN NGÀNH ĐẾN NGÀY 31/12/2019

(Kèm theo Đề án chỉnh lý tài liệu tồn đọng tại các Sở, ban ngành, quận, huyện giai đoạn 2021-2025)

ĐVT: đồng

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Chỉnh lý sơ bộ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Thành tiền (đồng)	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Tài liệu rời lẻ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	B	1=ĐGCL*HSPT	2	3=1+2	4	5	6=3*5	7=ĐGCL*HSPT	8	9=7+8	10	11	12=9*11	13=6+12
	Năm 2021													
1	Sở Giao thông vận tải	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	211	1,035,591,376	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	323	1,752,973,972	**2,788,565,348**
2	Chi phí lựa chọn nhà thầu													**8,365,696**
2.1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu,													2,788,565.35
2.2	Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu.													2,788,565.35
2.3	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu.													1,394,282.67
2.4	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu.													1,394,283
	Tổng cộng													**2,796,931,044**
	Năm 2022													
1	Sở Kế hoạch và Đầu Tư	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	167	819,638,672	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	496	2,691,873,344	3,511,512,016
2	Sở Nội vụ	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	105	515,341,680	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	58	314,775,512	830,117,192
3	Ban Dân tộc	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	17	92,261,788	92,261,788
4	Sở Xây dựng	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	709	3,847,859,276	3,847,859,276
5	Ban Thi đua - Khen thưởng	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	55	266,895,393	266,895,393
6	Ban Tôn giáo	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7	10	43,983,890	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	15	72,789,653	116,773,543
7	Sở Ngoại vụ	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	25	135,679,100	135,679,100
	Cộng													**8,801,098,307**
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu													**26,403,295**
8.1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu,													8,801,098

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Chỉnh lý sơ bộ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Thành tiền (đồng)	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Tài liệu rời lẻ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	B	1=ĐGCL*HSPT	2	3=1+2	4	5	6=3*5	7=ĐGCL*HSPT	8	9=7+8	10	11	12=9*11	13=6+12
8.2	Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu.													8,801,098
8.3	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu.													4,400,549
8.4	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu.													4,400,549
	Tổng cộng													**8,827,501,602**
	Năm 2023													
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	7	34,356,112	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	834	4,526,254,776	4,560,610,888
2	Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	95	515,580,580	515,580,580
3	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	29	142,332,464	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	139	754,375,796	896,708,260
4	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	57	279,756,912	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	224	1,215,684,736	1,495,441,648
5	Thanh tra thành phố	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	45	220,860,720	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	19	103,116,116	323,976,836
6	Sở Khoa học và Công nghệ	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	42	206,136,672	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	63	341,911,332	548,048,004
7	Sở Thông tin và Truyền thông	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	65	319,021,040	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	54	293,066,856	612,087,896
	Cộng													**8,952,454,112**
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu													**26,857,362**
8.1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu,													8,952,454
8.2	Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu.													8,952,454
8.3	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu.													4,476,227
8.4	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu.													4,476,227

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Chỉnh lý sơ bộ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Thành tiền (đồng)	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Tài liệu rời lẻ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	B	1=ĐGCL*HSPT	2	3=1+2	4	5	6=3*5	7=ĐGCL*HSPT	8	9=7+8	10	11	12=9*11	13=6+12
	Tổng cộng													**8,979,311,474**
	Năm 2024													
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	36	176,688,576	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	238	1,291,665,032	1,468,353,608
2	Ủy ban nhân dân thành phố	5,096,270	831,000	5,927,270	1,0	235	1,392,908,450	5,745,205	831,000	6,576,205	1,0		0	1,392,908,450
3	Sở Tài chính	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	843	4,137,457,488	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	190	1,031,161,160	5,168,618,648
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	91	446,629,456	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	365	1,980,914,860	2,427,544,316
5	Chi cục Thủy lợi	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	447	2,169,131,645	2,169,131,645
6	Chi cục Phát triển nông thôn	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	35	169,842,523	169,842,523
7	Chi cục Kiểm lâm	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	16	77,642,296	77,642,296
8	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	12	58,231,722	58,231,722
	Cộng													**12,932,273,207**
9	Chi phí lựa chọn nhà thầu													**38,796,820**
9.1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu,													12,932,273
9.2	Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu.													12,932,273
9.3	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu.													6,466,137
9.4	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu.													6,466,137
	Tổng cộng													**12,971,070,027**
	Năm 2025													
1	Sở Y tế	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	877	4,759,622,828	4,759,622,828
2	Sở Công thương	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8		0	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	42	227,940,888	227,940,888
3	Sở Tư pháp	4,077,016	831,000	4,908,016	0,8	501	2,458,916,016	4,596,164	831,000	5,427,164	0,8	89	483,017,596	2,941,933,612
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	61	296,011,254	296,011,254

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Chỉnh lý sơ bộ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Đã chỉnh lý sơ bộ (mét)	Thành tiền (đồng)	Chi phí nhân công áp dụng mức lương cơ sở 1.050.000đ (Tài liệu rời lẻ)	Vật tư, VPP	Chi phí chỉnh lý	Hệ số phức tạp (HSPT)	Tài liệu rời lẻ (mét)	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
A	**B**	**1=ĐGCL*HSPT**	**2**	**3=1+2**	**4**	**5**	**6=3*5**	**7=ĐGCL*HSPT**	**8**	**9=7+8**	**10**	**11**	**12=9*11**	**13=6+12**
5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	51	247,484,819	247,484,819
6	Chi cục Thủy sản	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	51	247,484,819	247,484,819
7	Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	3,567,389	831,000	4,398,389	0.7		0	4,021,644	831,000	4,852,644	0.7	50	242,632,175	242,632,175
	Cộng													**8,963,110,394**
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu													**26,889,331**
8.1	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu,													8,963,110
8.2	Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu.													8,963,110
8.3	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu.													4,481,555
8.4	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu.													4,481,555
	Tổng cộng													**8,989,999,725**
	Tổng dự án:													**42,564,813,872**